

Số: /GPMT-CNCCN

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND thành phố Hà Nội về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 19/6/2026 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 613/QĐ-TTPVHCC ngày 16/4/2025 của Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố Hà Nội về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam tại Văn bản số 01/CV-TOKYO ngày 22/10/2025 về việc đề nghị cấp phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất của Công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam” (gọi tắt là Cơ sở), Văn bản số 20260826/01 ngày 27/8/2026 về việc hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở Nhà máy sản xuất của Công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Xây dựng và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính: Lô P10 - P11, KCN Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở: “Nhà máy sản xuất của Công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam” tại Lô P10 - P11, KCN Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: “Nhà máy sản xuất của Công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô P10 - P11, KCN Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên mã số doanh nghiệp: 0102358972 đăng ký lần đầu ngày 26/08/2007 đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 20/11/2023, nơi cấp: phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

1.4. Mã số thuế: 0102358972.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất sản phẩm chốt, vít dùng cho các loại máy công nghiệp và các thiết bị liên quan; Thực hiện các công đoạn hoàn thiện sản phẩm như phân loại sản phẩm, kiểm tra chất lượng lần cuối, đóng gói, dán nhãn hiệu chính hãng các loại sản phẩm chốt, vít, bu lông, đai ốc, vòng đệm, lò xo, bi sắt, bánh răng và các linh kiện máy móc, thiết bị khác bằng sắt và nhựa được nhập khẩu dùng cho các loại máy công nghiệp và các thiết bị có liên quan.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Tổng mức đầu tư: 400.490.000.000 đồng (Bốn trăm tỷ bốn trăm chín mươi triệu đồng).
- Diện tích: 22.435 m² (*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B0 888663 do UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 3/6/2014*).

- Công suất cơ sở: 6.800.000.000 chiếc/năm, tương đương khoảng 4.760 tấn/năm, gồm các sản phẩm sau:

+ Chốt, vít: 6.000.000.000 chiếc/năm (tương đương khoảng 4.200 tấn/năm);
+ Bu lông, đai ốc, vòng đệm đạt 400.000.000 chiếc/năm (tương đương khoảng 280 tấn/năm);
+ Lò xo bi sắt và các linh kiện máy móc, thiết bị khác bằng sắt và bằng nhựa đạt 400.000.000 chiếc/năm (tương đương khoảng 280 tấn/năm).

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất: Nguyên liệu (thép) → Dập nguội → Cán ren → Máy tách dầu → Xử lý nhiệt (1) → Mạ (2) → Kiểm tra chất lượng → Đóng gói, xuất xưởng.

(1) Dây chuyền xử lý nhiệt: Rửa sản phẩm → Gia nhiệt → Làm mát bằng dầu → Rửa nước → Lò ủ → Hoàn thiện xử lý nhiệt.

(2) Dây chuyền mạ: Rửa nước → Tẩy dầu → Rửa nước → Tẩy rỉ HCl → Rửa nước → Tẩy rửa NaOH → Rửa nước → Mạ sản phẩm → Rửa nước → Hoạt hóa bề mặt HNO₃ → Rửa nước → Mạ màu → Hoàn thiện sản phẩm mạ.

- Quy mô: Cơ sở tương đương dự án nhóm B (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*); Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III (*theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026*).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. **Công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam** có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội, cơ quan chức năng nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội để được hướng dẫn.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Phòng Xây dựng và Môi trường tham mưu để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội, UBND xã Thiên Lộc và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố;
- PCT UBND TP Trương Việt Dũng; (để b/c)
- Văn phòng UBNDTP;
- Trưởng ban;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội; (để ph/h)
- UBND xã Thiên Lộc;
- TTPVHCC (Chi nhánh 1) (để trả kết quả);
- Phòng CSTT (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Ban Quản lý);
- Các phòng: HTĐT, QLDN; (để ph/h)
- Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long;
- Công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam;
- Lưu: VT, XDMT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Đinh Trần Quân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng năm 2026 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nguồn phát sinh nước thải:

* *Nước thải sinh hoạt:*

- + Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng.
- + Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực nhà bảo vệ.
- + Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực nhà kho.
- + Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà ăn.

* *Nước thải sản xuất:*

- + Nguồn số 05: Nước thải sản xuất phát sinh từ dây chuyền mạ 1.
- + Nguồn số 06: Nước thải sản xuất phát sinh từ dây chuyền mạ 2.
- + Nguồn số 07: Nước thải sản xuất phát sinh từ tháp hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mạ 1.
- + Nguồn số 08: Nước thải sản xuất phát sinh từ buồng hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mạ 2.

- Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường 2020 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025) do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường 2020, không xả trực tiếp ra môi trường.

- Công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam đã ký Hợp đồng thuê và sử dụng tiện ích số TLIP-UA-053 ngày 27/9/2007 với Công ty Khu công nghiệp Thăng Long (Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Thăng Long).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải cụ thể như sau:

** Nước thải sinh hoạt*

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng → đường ống PVC D110 (L= 20m) → Các bể tự hoại 3 ngăn (02 bể có dung tích 5m³/bể) → Hệ thống đường ống thu gom nước thải của Cơ sở → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20 m³/ngày.

+ Nguồn thải số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực nhà bảo vệ → đường ống PVC D110 (L= 5m) → Bể tự hoại 3 ngăn (01 bể có dung tích 01m³) → Hệ thống đường ống thu gom nước thải của Cơ sở → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20 m³/ngày.

+ Nguồn thải số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực nhà kho → đường ống PVC D110 (L= 6m) → Bể tự hoại 3 ngăn (01 bể có dung tích 13,5m³) → Hệ thống đường ống thu gom nước thải của Cơ sở → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20 m³/ngày.

+ Nguồn thải số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà ăn → đường ống PVC D110 (L= 3m) → Bể tách mỡ (01 bể có dung tích 2m³) → Hệ thống đường ống thu gom nước thải của Cơ sở → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20 m³/ngày.

+ Nguồn số 05, 06: Nước thải sản xuất phát sinh từ các bể rửa của dây chuyền mạ → Ống PVC D60 (L= 25m) → Bể chứa (04 bể, V₁= 4 m³, V₂= 8 m³, V₃= 5 m³, V₄= 80 m³) → Ống uPVC D160 → 02 hệ thống xử lý nước thải sản xuất (Công suất 324 m³/ngày đêm/hệ thống).

+ Nguồn số 07, 08: Nước thải sản xuất phát sinh từ tháp hệ thống xử lý bụi, khí thải dây chuyền mạ → Bể chứa (03 bể, V₅=0,75 m³, V₆= 1,75 m³, V₇=5,0m³) → Ống uPVC D60 (L= 15m) → 02 hệ thống xử lý nước thải sản xuất (Công suất 324 m³/ngày đêm/hệ thống).

Hệ thống thu gom nước thải của Cơ sở gồm đường ống

+ Thu gom nước thải sinh hoạt: PVC D110 (L=40m); PVC D125 (L=5m);

+ Thu gom nước thải sản xuất: Ống kẽm D160 (L=18m); PVC 110 (L=12m); uPVC 60 (L=40m); HDPE D90 (L=60m).

- Thoát nước thải:

+ Nước thải sau xử lý tại 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20 m³/ngày đêm (xử lý nguồn thải số 01 đến nguồn thải số 04) → uPVC D125 → Hồ ga đầu nổi (kích thước 1,2m x 1,2m x 1,2m) → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

+ Nước thải sau xử lý tại 02 hệ thống xử lý nước thải sản xuất (Công suất 324 m³/ngày đêm/hệ thống) (xử lý nguồn thải số 05 đến nguồn thải số 08) → HDPE D90 → Hồ ga đầu nổi (kích thước 1,2m x 1,2m x 1,2m) → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

(Tọa độ vị trí đầu nổi nước thải theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°00', vĩ độ 3°: Đầu nổi tại hồ ga. Tọa độ vị trí đầu nổi: X = 2335514 (m); Y = 579585 (m).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý sơ bộ:

a. Bể tự hoại 03 ngăn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải xí tiểu → Bể tự hoại → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20 m³/ngày đêm.

- Số lượng: Bố trí 04 bể tự hoại 03 ngăn xử lý sơ bộ nước thải từ nhà vệ sinh (02 bể khu vực văn phòng, 01 bể khu vực nhà bảo vệ, 01 bể khu vực nhà kho)

- Dung tích: 5 m³, 5 m³, 1 m³, 13,5 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chế phẩm vi sinh.

b. Bể tách mỡ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải nhà bếp → Lưới chắn rác → Bể tách dầu mỡ → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20 m³/ngày đêm.

- Số lượng: 01 bể tách dầu mỡ.

- Dung tích: 2 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Công trình xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20 m³/ngày đêm: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ + Nước thải bồn rửa, thoát sàn nhà vệ sinh → Bể thu gom (V= 1,64m³) → Bể điều hòa (V= 6,69m³) → Bể thiếu khí (V= 2,7m³) → Bể MBBR 1 (V=3,84m³) → Bể MBBR 2 (V= 3,84m³) → Bể lắng, lọc hạt mang (V= 3,7m³) → Bể khử trùng (V= 1,36m³) → Hồ ga đầu nổi → Hệ thống thu gom nước thải của KCN Thăng Long.

+ Công suất thiết kế: 20 m³/ngày đêm (24 giờ).

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vật liệu lọc, Metanol, PAC, NaOH, Clorine (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu).

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 324 m³/ngày đêm: Nước thải sản xuất → Bể chứa (04 bể, V₁= 4m³, V₂= 8m³, V₃= 5m³, V₄= 80m³) → Cụm bể phản ứng, keo tụ - tạo bông (ngăn phản ứng, V= 5m³ – ngăn keo tụ, V= 5m³ - ngăn tạo bông, V= 5m³) → Bể lắng bùn (V= 59m³) → Bể trung gian (V= 5m³) → Bồn lọc cát (V= 2,6m³) → Bể trung hoà (V= 5m³) → Bể chứa nước sau xử lý (V= 30m³) → Hồ ga đầu nổi → Hệ thống thu gom nước thải của KCN Thăng Long.

+ Công suất thiết kế: 324 m³/ngày đêm/hệ thống (24 giờ).

+ Số lượng hệ thống: 02 hệ thống.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Ca(OH)₂, Polyme, NaOH, H₂SO₄, Polytesu (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu).

* Quy chuẩn đối chiếu: theo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Thăng Long.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Có biện pháp ứng phó sự cố kỹ thuật đối với hệ thống XLNT sinh hoạt và sản xuất trong trường hợp hệ thống hoạt động không đạt yêu cầu hoặc ngừng hoạt động, chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu, sự cố liên quan đến các thiết bị, máy móc hoặc vận hành.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng để ứng phó, khắc phục sự cố; thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động của các máy móc thiết bị để có biện pháp sửa chữa, thay thế kịp thời tránh xảy ra sự cố; có biện pháp lưu chứa tạm thời khi hệ thống gặp sự cố, khi tiến hành khắc phục xong sự cố nước thải tiếp tục được xử lý theo đúng quy trình trước khi thải ra môi trường.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải; lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và khoản 1 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của các đơn vị thứ cấp vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long, không xả trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long để tiếp tục xử lý.

3.3. Vận hành hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành cơ sở.

3.4. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý nước thải và các công trình ứng phó sự cố đối với nước thải.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng năm 2026 của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải từ công đoạn mạ dây chuyền mạ 1.
- Nguồn số 02: Khí thải từ công đoạn mạ dây chuyền mạ 2.
- Nguồn số 03: Khí thải từ lò ủ dây chuyền nhiệt 1.
- Nguồn số 04: Khí thải từ lò ủ dây chuyền nhiệt 2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Bốn (04) dòng khí thải tương ứng với 04 ống thoát khí sau hệ thống, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

+ Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 01. Tọa độ xả thải: X (m) = 2335411, Y (m) = 579682.

+ Dòng khí thải số 02: tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 02. Tọa độ xả thải: X (m): 2335410; Y (m): 579682.

+ Dòng khí thải số 03: tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 03. Tọa độ xả thải: X (m): 233545.; Y (m): 579654.

+ Dòng khí thải số 04: tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 04. Tọa độ xả thải: X (m): 2335452.; Y (m): 579655.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiều 3⁰)

- Tất cả các vị trí xả khí thải của các dòng khí thải đều nằm trong khuôn viên của Cơ sở tại Lô P10 - P11, KCN Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 75.700 m³/ giờ.
- + Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 41.700 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.000 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất tối đa 2.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả liên tục 24/24 giờ hoặc gián đoạn theo chế độ làm việc của Cơ sở.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí bảo đảm đáp ứng QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột C - thuộc Vùng

khác theo Phụ lục XXI Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050):

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
II	Nguồn số 1 và 2			6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng bắt buộc quan trắc môi trường tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	-		
2	H ₂ S	mg/Nm ³	≤8 ⁽¹⁾		
3	HCl	mg/Nm ³	≤20 ⁽¹⁾		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤500 ⁽¹⁾		
I	Nguồn số 3 và 4				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-		
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤30 ⁽²⁾		
3	CO	mg/Nm ³	≤120 ⁽²⁾		
4	SO ₂	mg/Nm ³	≤150 ⁽²⁾		
5	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤150 ⁽²⁾		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ công đoạn mạ dây chuyền mạ 1 → Chụp hút + ống dẫn nhánh (01 hộp Kích thước DxRxC: 0,95m x 0,22m x 0,25m; 01 hộp Kích thước DxRxC: 3,3m x 0,22m x 0,25m; 01 hộp Kích thước DxRxC: 2,9m x 0,22m x 0,25m; 01 hộp Kích thước DxRxC 1,04m x 0,22 x 1,2m; 25 ống PP D200 L=1,8m) → Ống hút mùi chính PP D650 (L= 10m) → Quạt hút (công suất 30.000 m³/giờ) → Tháp hấp thụ (Kích thước DxH = 2m x 3,7m) → Ống thoát khí D600, H= 3,9m → Môi trường.

- Nguồn số 02: Khí thải từ công đoạn mạ dây chuyền mạ 2 → Chụp hút tích hợp đập nước (12 hộp , Kích thước DxRxC 2m x 0,35m x 1m) → Ống gom (14 ống PP D250mm, L= 1,8m) → Ống chính PP D1000mm (L=10m) → Quạt hút (công suất 41.700 m³/giờ) → Ống thoát khí (kích thước 0,893x0,988m, H=2,6m → Môi trường.

- Nguồn số 03: Khí thải từ lò ủ dây chuyền nhiệt 1 → Chụp hút → Đường ống (kích thước: 500x350mm, L= 1,3m) → Quạt hút (công suất 2.000 m³/giờ) → Buồng lọc than hoạt tính (kích thước, DxRxC: 0,7m x 0,7m x 1,2m) → Ống thoát khí (kích thước 400x400mm, L=1,35m → Môi trường.

- Nguồn số 04: Khí thải từ lò ủ dây chuyền nhiệt 2 → Chụp hút → Đường ống (kích thước: 400x300mm, L= 1,3 m) → Quạt hút (công suất 2.000 m³/giờ) → Buồng lọc than hoạt tính (kích thước, DxRxC: 0,8m x 0,8m x 1,344m) → Ống thoát khí (kích thước: 400x400mm, L=1,3m → Môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

* Khí thải từ công đoạn mạ dây chuyền mạ

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 01: Khí thải → Chụp hút → Ống thu gom → Quạt hút → Tháp hấp thụ (Kích thước D x H = 2m x 3,7m) → Ống thoát khí → Môi trường.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 02: Khí thải → Chụp hút tích hợp đập nước (12 hộp , Kích thước D x R x C 2m x 0,35 x 1m) → Ống thu gom → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 01: 30.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 02: 41.700 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước sạch (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

* Khí thải từ lò ủ dây chuyền nhiệt

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 03: Khí thải → Chụp hút → Đường ống → Quạt hút → Buồng lọc than hoạt tính (kích thước, D x R x C: 0,7m x 0,7m x 1,2m) → Ống thoát khí → Môi trường.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 04: Khí thải → Chụp hút → Đường ống → Quạt hút → Buồng lọc than hoạt tính (kích thước, D x R x C: 0,8m x 0,8m x 1,344m) → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 03, 04: 2.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Hệ thống các thiết bị dự phòng

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Có biện pháp ứng phó sự cố kỹ thuật đối với hệ thống xử lý khí thải trong trường hợp hệ thống hoạt động không đạt yêu cầu hoặc ngừng hoạt động, chất lượng khí thải sau xử lý xả ra ngoài môi trường không đạt yêu cầu, sự cố liên quan đến các thiết bị, máy móc hoặc vận hành.

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ kiểm tra thiết bị xử lý, theo dõi thường xuyên quá trình vận hành, đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý bụi, khí thải của Cơ sở.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải khắc phục theo quy định của pháp luật .

3.4. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý khí thải và các công trình ứng phó sự cố đối với khí thải.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng năm 2026
của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nguồn số 1: Máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ: X=2.335.457; Y=579.607.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰⁰, múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2025/BNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

3.2. Độ rung:

Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2025/BNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (từ 06 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (từ 22 giờ đến trước 06 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Trang bị bảo hộ lao động cho

công nhân làm việc tại các khu vực phát sinh tiếng ồn lớn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.
- Sử dụng máy móc, thiết bị hiện đại, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo các thông số kỹ thuật.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng năm 2026
của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác (từ hệ thống xử lý nước thải)	12 06 05 (KS)	355.000
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01 (KS)	26.500
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03 (KS)	250
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02 (KS)	150
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06 (NH)	10
6	Nước thải có các thành phần nguy hại (nước thải lẫn dầu)	19 10 01 (KS)	190.000
7	Dầu thải	17 06 01 (NH)	3000
8	Pin, ắc quy thải	19 06 01 (NH)	90
9	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01 (KS)	50
Tổng			575.050

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

+ Chất thải rắn công nghiệp thông thường

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
----	---------------	---------------------

1	Nhựa	15.000
2	Nylon	5.000
3	Bìa carton	27.000
4	Giấy	12.000
5	Thép phế liệu	350.000
6	Gỗ	35.000
7	Bùn thải từ bể tự hoại, nạo vét hệ thống thoát nước, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	1000
Tổng cộng		445.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Rác thải sinh hoạt phát sinh trung bình 27 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Thực hiện thu gom, phân loại, lưu giữ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý như đối với chất thải nguy hại.

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng có dung tích khoảng 50-500 lít/thùng và khay kim loại được đặt tại kho lưu chứa chất thải nguy hại, các thùng chứa được dán nhãn và khay kim loại được dán mã CTNH theo quy định.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Kho lưu chứa: 01 kho lưu chứa.
- Diện tích kho: 15 m².

- Kho dạng kín, mái tôn, nền bê tông chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu xung quanh. Bên trong kho bố trí các thùng chứa CTNH có dán nhãn riêng biệt cho từng loại, mỗi nhóm chất thải sẽ được phân ra thành từng khu riêng biệt và có dán biển tên của nhóm CTNH đó tại khu vực lưu trữ tập trung. Tại cửa kho có biển cảnh báo và trang bị các bình cứu hoả, nội quy PCCC, tiêu lệnh chữa cháy, thùng chứa cát, xẻng theo quy định.

- Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Tần suất thu gom: 10 lần/tháng hoặc phụ thuộc khối lượng phát sinh của Cơ sở.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa riêng biệt và bao bì tại khu vực sản xuất, cuối mỗi ngày chất thải được phân loại và đưa về khu vực lưu giữ, dán nhãn mã chất thải theo quy định.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 22 m²;
- Được chia làm 04 ngăn chứa có tổng diện tích 22m².

Đối với bùn thải từ bể tự hoại, hệ thống xử lý NTSH sẽ được cơ sở thuê đơn vị đến thu hút trực tiếp, không lưu giữ tại kho chứa của cơ sở.

- Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

Tần suất thu gom: 05 lần/tuần hoặc phụ thuộc khối lượng phát sinh của Cơ sở.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng nhựa dung tích 05-100 lít/thùng, xe đẩy inox 500 lít.

2.3.2. Kho lưu chứa: 01 ngăn chứa CTR sinh hoạt diện tích 8m² cạnh kho CTCNTT.

2.3.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với quản lý chất thải; các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải:

- Tuân thủ nghiêm túc việc thực hiện phân loại, thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó sự cố hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125, Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Định kỳ kiểm tra các thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải, khí thải; thường xuyên theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống xử lý nước thải, khí thải; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

4. Khi xảy ra sự cố, tạm dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường và thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó

sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng năm 2026 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện nghiêm túc các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong suốt quá trình hoạt động của Cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn và thực hiện việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.

5. Thực hiện các trách nhiệm, yêu cầu khác của Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Thăng Long theo quy định của pháp luật.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường); thực hiện trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ quyền, nghĩa vụ của chủ dự án đầu tư được cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo các quy định hiện hành./.